

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ
môi trường rừng năm 2015 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 phê duyệt Phương án phân bổ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng các năm 2011, 2012, 2013 và 2014 của nhà máy thủy điện Sông Tranh 2; số 573/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 điều chỉnh Quyết định số 385/QĐ-UBND và Quyết định số 388/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Kon Tum; số 814/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 Phê duyệt điều chỉnh Dự toán thu, chi năm 2013 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2013 cho các chủ rừng; số 815/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2014; số 816/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 Phê duyệt điều chỉnh Phương án chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2011, 2012 cho các chủ rừng;

Xét đề nghị của liên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tại Văn bản số 33/VB-LN ngày 14/03/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2015, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền DVMTR thu trong năm 2015: 155.936.118.324 đồng (tính đến ngày 31/12/2015), trong đó:

1.1. Điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh: Kế hoạch thu tiền DVMTR là 153.006.423.980 đồng (gồm: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thu: 25.606.423.980 đồng; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối: 127.400.000.000 đồng).

1.2. Phương án thu tiền DVMTR các năm 2011, 2012, 2013 và 2014 của nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 trong năm 2015 tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh: 2.929.694.344 đồng (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam chuyển trả).

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Nguồn kinh phí DVMTR được sử dụng đến ngày 31/12/2015: 163.379.175.986 đồng, trong đó:

2.1. Tiền DVMTR thực thu đến ngày 31/12/2015: 155.936.118.324 đồng.

2.2. Các nguồn tiền DVMTR khác được sử dụng đến ngày 31/12/2015: 7.443.057.662 đồng, gồm có:

- Tiền DVMTR từ năm 2011 đến 2014 đã được phân bổ tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 814/QĐ-UBND; số 815/QĐ-UBND và số 816/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 còn lại chưa chi trả cho các chủ rừng: 21.459.632 đồng;

- Tiền DVMTR năm 2013 đã được phân bổ theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Hồi chuyển trả về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng: 7.637.061 đồng;

- Tiền lãi gửi các tổ chức tín dụng từ nguồn tiền DVMTR chi trả cho các chủ rừng của các năm 2013, 2014: 7.413.960.969 đồng (tính đến ngày 31/12/2014).

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chi năm 2015: 163.320.084.986 đồng, trong đó:

3.1. Điều chỉnh Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh: Kế hoạch chi tiền DVMTR là 160.390.390.642 đồng, trong đó:

- Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (trích 10% tổng tiền thu của các nhà máy thủy điện trong năm 2015): 15.294.733.298 đồng;

- Kinh phí chi trả cho các chủ rừng: 145.095.657.344 đồng.

3.2. Phương án phân bổ tiền DVMTR các năm 2011, 2012, 2013 và 2014 của nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh: 2.929.694.344 đồng, trong đó:

- Chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (trích 10% tổng tiền DVMTR các năm 2011 đến 2014 thu trong năm 2015 của nhà máy thủy điện Sông Tranh 2): 292.969.434 đồng;

- Kinh phí chi trả cho các chủ rừng: 2.636.724.910 đồng.

4. Điều chỉnh Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh: Số tiền thực thu các năm 2011 đến 2015 của nhà máy nước Trà Khúc trong năm 2015: 59.091.000 đồng chuyển sang năm 2016 để hỗ trợ kinh phí trồng cây phân tán.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng căn cứ vào các nội dung được phê duyệt tại Quyết định này và Thông báo kết quả nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố; xác định số tiền chi trả cho từng chủ rừng theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Số tiền Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo cho các chủ rừng là cơ sở để thanh toán tiền chi trả DVMTR năm 2015 và quyết toán theo quy định (*thay thế biểu số 02 kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; các biểu số 02, 03, 04, 05 kèm theo Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh*).

3. Các đơn vị sử dụng DVMTR (*nhà máy sản xuất thủy điện*) chưa nộp tiền DVMTR năm 2015 theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015 của UBND tỉnh tiếp tục thực hiện nộp tiền chi trả DVMTR năm 2015 theo quy định và được tổng hợp điều chỉnh chung trong kế hoạch năm 2016.

4. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 và số 573/QĐ-UBND ngày 11/8/2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thủ trưởng các đơn vị chủ rừng, UBND các xã, thị trấn có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh (CVP, PVP_{KTT});
- Lưu: VT, KTN6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số: 255/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR theo kế hoạch năm 2015			Điều chỉnh kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2015						Chênh lệch so với các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015
		Tổng tiền DVMTR thu theo kế hoạch năm 2015	Trong đó		Tổng thực thu tiền DVMTR	Thu nợ các năm trước trong năm 2015				Tiền DVMTR năm 2015	
			Tiền thu theo Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015	Tiền thu theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015		năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10=4-1
	Tổng cộng (I+II)	146.737,55	2.929,69	143.807,85	155.936,12	5.523,20	5.534,28	2.582,53	54.905,15	87.390,96	9.198,57
I	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum	17.737,43	2.929,69	14.807,74	28.536,12	5.510,38	5.517,18	1.350,83	8.366,72	7.791,01	10.798,69
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	17.737,43	2.929,69	14.807,74	28.536,12	5.510,38	5.517,18	1.350,83	8.366,72	7.791,01	10.798,69
1.1	Nhà máy thủy điện Plei Krông	6.260,00		6.260,00	7.017,70	-			2.325,01	4.692,69	757,70
1.2	Nhà máy thủy Điện Đắk Ne	1.276,20		1.276,20	1.179,43				821,70	357,73	(96,77)
1.3	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne	1.258,00		1.258,00	3.348,05	1.199,23	912,58		461,39	774,84	2.090,05
1.4	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2	276,51		276,51	458,52	202,38		256,13			182,00
1.5	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	660,00		660,00	2.986,43	628,77	784,45	311,91	766,87	494,43	2.326,43
1.6	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	220,00		220,00	640,41	-	179,12	89,81	217,62	153,86	420,41
1.7	Nhà máy thủy điện Kon Đào	50,00		50,00	42,16	-			0,16	42,00	(7,84)
1.8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	1.240,00		1.240,00	1.450,75	-	399,20	-	789,60	261,95	210,75
1.9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	2.540,00		2.540,00	7.340,80	2.576,22	2.518,75	-	1.678,41	567,41	4.800,80
1.10	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	910,71		910,71	1.019,81	-	-	-	696,09	323,71	109,10
1.11	Nhà máy thủy điện Đắk Pia	116,32		116,32	122,37					122,37	6,05
1.12	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam chuyển trả)	2.929,69	2.929,69		2.929,69	903,77	723,07	692,97	609,88		-
II	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối (1+2)	129.000,11	-	129.000,11	127.400,00	12,83	17,10	1.231,70	46.538,43	79.599,95	(1.600,11)
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	128.992,00	-	128.992,00	127.340,91	-	-	1.218,30	46.529,73	79.592,88	(1.651,09)
1.1	Nhà máy thủy điện Ia Ly	55.680,22		55.680,22	51.513,48	-		800,32	14.125,44	36.587,71	(4.166,74)
1.2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	19.908,02		19.908,02	17.051,96	-		130,03	4.638,18	12.283,75	(2.856,06)
1.3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	6.855,56		6.855,56	12.263,02			55,80	7.894,20	4.313,02	5.407,46
1.4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	24.165,67		24.165,67	18.258,70			102,44	5.061,02	13.095,24	(5.906,97)
1.5	Nhà máy thủy điện Sê San 4 A	5.135,80		5.135,80	8.025,29			83,38	4.631,26	3.310,65	2.889,49
1.6	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4AB	7.835,60		7.835,60	7.652,01			44,91	3.943,21	3.663,88	(183,59)
1.7	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4C	506,02		506,02	531,12			1,23	283,62	246,27	25,10

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Kế hoạch thu tiền DVMTR theo kế hoạch năm 2015			Điều chỉnh kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2015						Chênh lệch so với các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015
		Tổng tiền DVMTR thu theo kế hoạch năm 2015	Trong đó		Tổng thực thu tiền DVMTR	Thu nợ các năm trước trong năm 2015				Tiền DVMTR năm 2015	
			Tiền thu theo Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015	Tiền thu theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015		năm 2011	năm 2012	năm 2013	năm 2014		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10=4-1
1.8	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	736,95		736,95	479,95					479,95	(257,00)
1.9	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	1,93		1,93	13,20			0,18	13,01	-	11,26
1.10	Nhà máy thủy điện Đắk Đrinh	8.166,23		8.166,23	11.552,18				5.939,78	5.612,40	3.385,96
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	8,11	-	8,11	59,09	12,83	17,10	13,40	8,70	7,07	50,98
2.1	Nhà máy nước Trà Khúc	8,11		8,11	59,09	12,83	17,10	13,40	8,70	7,07	50,98

BIỂU 02: NGUỒN KINH PHÍ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐẾN NGÀY 31/12/2015

(Kèm theo Quyết định số: **255/QĐ-UBND** ngày **21** tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Tổng cộng	Tiền DVMTR thu trong năm 2015	Bổ sung các nguồn tiền DVMTR khác vào tổng hợp điều chỉnh chung chi trả cho các chủ rừng	Trong đó				
					Tiền lãi gửi các tổ chức tính dụng nguồn tiền chi trả cho các chủ rừng	Tiền DVMTR Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Hồi chuyển trả về	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 12/10/2012
A	B	I=2+3	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng cộng (I+II)	163.379,18	155.936,12	7.443,06	7.413,96	7,64	9,38	6,52	5,56
I	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum thu	29.811,10	28.536,12	1.274,99	1.270,60	0,91	1,96	0,77	0,74
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	29.811,10	28.536,12	1.274,99	1.270,60	0,91	1,96	0,77	0,74
1.1	Nhà máy thủy điện Plei Krông	7.396,01	7.017,70	378,31	373,93	0,91	1,96	0,77	0,74
1.2	Nhà máy thủy Điện Đăk Ne	1.179,43	1.179,43	-	-				
1.3	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne	3.526,44	3.348,05	178,40	178,40				
1.4	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Ne 2	458,52	458,52	-	-				
1.5	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	3.150,64	2.986,43	164,21	164,21				
1.6	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	669,45	640,41	29,04	29,04				
1.7	Nhà máy thủy điện Kon Đào	44,40	42,16	2,25	2,25				
1.8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	1.528,05	1.450,75	77,30	77,30				
1.9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	7.731,94	7.340,80	391,14	391,14				
1.10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	1.074,15	1.019,81	54,34	54,34				
1.11	Nhà máy thủy điện Đăk Pía	122,37	122,37	-	-				
1.12	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam chuyển trả)	2.929,69	2.929,69	-					
II	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối (1+2)	133.568,07	127.400,00	6.168,07	6.143,36	6,73	7,42	5,75	4,81
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	133.508,98	127.340,91	6.168,07	6.143,36	6,73	7,42	5,75	4,81
1.1	Nhà máy thủy điện Ia Ly	54271,7912	51.513,48	2.758,32	2.744,82	3,49	4,13	2,98	2,88
1.2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	17964,90596	17.051,96	912,95	908,59	1,20	1,17	1,03	0,96

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Tổng cộng	Tiền DVMTR thu trong năm 2015	Bổ sung các nguồn tiền DVMTR khác vào tổng hợp điều chỉnh chung chi trả cho các chủ rừng	Trong đó				
					Tiền lãi gửi các tổ chức tính dụng nguồn tiền chi trả cho các chủ rừng	Tiền DVMTR Hạt Kiểm lâm huyện Ngọc Hồi chuyển trả về	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	Tiền DVMTR còn lại chưa chi trả theo Quyết định số 815/QĐ-UBND ngày 12/10/2012
1.3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	12917,2793	12.263,02	654,26	653,42	0,45		0,39	-
1.4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	19237,01104	18.258,70	978,31	972,89	1,28	2,11	1,09	0,93
1.5	Nhà máy thủy điện Sê San 4 A	8453,512945	8.025,29	428,22	427,62	0,30		0,26	0,04
1.6	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 4AB	8059,735094	7.652,01	407,73	407,73				
1.7	Nhà máy thủy điện Đăk Mi 4C	559,4188982	531,12	28,30	28,30				
1.8	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	479,949	479,95	-	-				
1.9	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	13,196	13,20	-	-				
1.10	Nhà máy thủy điện Đăk Đrinh	11552,181	11.552,18	-	-				
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	59,09	59,09	-	-	-	-	-	-
2.1	Nhà máy nước Trà Khúc	59,091	59,09	-					

BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số: 255/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

DVT. Thừa dung

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Số tiền thu, chi theo kế hoạch tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015			Điều chỉnh kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2015					Chênh lệch so với Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015		Ghi chú
		Tổng tiền thu theo Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch chi		Nguồn kinh phí chi được sử dụng trong năm 2015	Trong đó		Kế hoạch chi		Chi phí quản lý của Quỹ	Chi trả cho các chủ rừng	
			Chi phí quản lý của Quỹ (10%)	Chi trả cho các chủ rừng (90%)		Tổng tiền DVMTR thực thu trong năm 2015	Bổ sung các nguồn tiền DVMTR khác chi trả cho các chủ rừng	Chi phí quản lý của Quỹ	Chi trả cho các chủ rừng			
A	B	1	2=1*10%	3=1*90%	4=5+6	5	6	7=5*10%	8=5*90% + 6	9=7 - 2	10=8 - 3	11
	Tổng cộng (I+II)	146.737,55	14.672,94	132.056,49	163.320,08	155.877,03	7.443,06	15.587,70	147.732,38	914,76	15.675,89	
I	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum thu	17.737,43	1.773,74	15.963,69	29.811,10	28.536,12	1.274,99	2.853,61	26.957,49	1.079,87	10.993,80	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	17.737,43	1.773,74	15.963,69	29.811,10	28.536,12	1.274,99	2.853,61	26.957,49	1.079,87	10.993,80	
1.1	Nhà máy thủy điện Plei Krông	6.260,00	626,00	5.634,00	7.396,01	7.017,70	378,31	701,77	6.694,24	75,77	1.060,24	
1.2	Nhà máy thủy Điện Đắk Ne	1.276,20	127,62	1.148,58	1.179,43	1.179,43	-	117,94	1.061,49	(9,68)	(87,09)	
1.3	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne	1.258,00	125,80	1.132,20	3.526,44	3.348,05	178,40	334,80	3.191,64	209,00	2.059,44	
1.4	Nhà máy thủy điện Đắk Pô Ne 2	276,51	27,65	248,86	458,52	458,52	-	45,85	412,66	18,20	163,80	
1.5	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa	660,00	66,00	594,00	3.150,64	3.081,82	164,21	308,18	2.937,85	242,18	2.343,85	
1.6	Nhà máy thủy điện Đắk Rơ Sa 2	220,00	22,00	198,00	669,45	545,02	29,04	54,50	519,56	32,50	321,56	
1.7	Nhà máy thủy điện Kon Đào	50,00	5,00	45,00	44,40	42,16	2,25	4,22	40,19	(0,78)	(4,81)	
1.8	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 3	1.240,00	124,00	1.116,00	1.528,05	1.450,75	77,30	145,07	1.382,98	21,07	266,98	
1.9	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 4	2.540,00	254,00	2.286,00	7.731,94	7.340,80	391,14	734,08	6.997,86	480,08	4.711,86	
1.10	Nhà máy thủy điện Đắk Psi 5	910,71	91,07	819,64	1.074,15	1.019,81	54,34	101,98	972,17	10,91	152,53	
1.11	Nhà máy thủy điện Đắk Pia	116,32	11,63	104,68	122,37	122,37	-	12,24	110,13	0,61	5,45	
1.12	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2 (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam chuyển trả)	2.929,69	292,97	2.636,72	2.929,69	2.929,69	-	292,97	2.636,72			Kế hoạch chi theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Số tiền thu, chi theo kế hoạch tại các Quyết định của UBND tỉnh: số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015			Điều chỉnh kế hoạch chi tiền DVMTR năm 2015					Chênh lệch so với Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 31/3/2015; Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 17/6/2015		Ghi chú
		Tổng tiền thu theo Kế hoạch năm 2015	Kế hoạch chi		Nguồn kinh phí chi được sử dụng trong năm 2015	Trong đó		Kế hoạch chi		Chi phí quản lý của Quỹ	Chi trả cho các chủ rừng	
			Chi phí quản lý của Quỹ (10%)	Chi trả cho các chủ rừng (90%)		Tổng tiền DVMTR thực thu trong năm 2015	Bổ sung các nguồn tiền DVMTR khác chi trả cho các chủ rừng	Chi phí quản lý của Quỹ	Chi trả cho các chủ rừng			
A	B	1	2=1*10%	3=1*90%	4=5+6	5	6	7=5*10%	8=5*90% + 6	9=7 - 2	10=8 - 3	11
II	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối (1+2)	129.000,11	12.899,20	116.092,80	133.508,98	127.340,91	6.168,07	12.734,09	120.774,89	(165,11)	4.682,09	
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	128.992,00	12.899,20	116.092,80	133.508,98	127.340,91	6.168,07	12.734,09	120.774,89	(165,11)	4.682,09	
1.1	Nhà máy thủy điện Ia Ly	55.680,22	5.568,02	50.112,20	54.271,79	51.513,48	2.758,32	5.151,35	49.120,44	(416,67)	(991,75)	
1.2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	19.908,02	1.990,80	17.917,22	17.964,91	17.051,96	912,95	1.705,20	16.259,71	(285,61)	(1.657,51)	
1.3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	6.855,56	685,56	6.170,01	12.917,28	12.263,02	654,26	1.226,30	11.690,98	540,75	5.520,97	
1.4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	24.165,67	2.416,57	21.749,10	19.237,01	18.258,70	978,31	1.825,87	17.411,14	(590,70)	(4.337,96)	
1.5	Nhà máy thủy điện Sê San 4 A	5.135,80	513,58	4.622,22	8.453,51	8.025,29	428,22	802,53	7.650,98	288,95	3.028,76	
1.6	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4AB	7.835,60	783,56	7.052,04	8.059,74	7.652,01	407,73	765,20	7.294,53	(18,36)	242,49	
1.7	Nhà máy thủy điện Đắk Mi 4C	506,02	50,60	455,42	559,42	531,12	28,30	53,11	506,31	2,51	50,89	
1.8	Nhà máy thủy điện Sông Tranh 2	736,95	73,69	663,25	479,95	479,95	-	47,99	431,95	(25,70)	(231,30)	
1.9	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5	1,93	0,19	1,74	13,20	13,20	-	1,32	11,88	1,13	10,14	
1.10	Nhà máy thủy điện Đắk Đrinh	8.166,23	816,62	7.349,60	11.552,18	11.552,18	-	1.155,22	10.396,96	338,60	3.047,36	
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	8,11	-	-	59,09	59,09				-	-	Chuyển sang năm 2016 tổng hợp chung xây dựng kế hoạch thu, chi năm 2016 để hỗ trợ kinh phí trồng cây phân tán năm 2016.
2.1	Nhà máy nước Trà Khúc	8,11			59,09	59,09						